TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT Ngày 11-9-2023 V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Bà Dương Thị Hồng Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Anh Pha - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 12/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh H; sinh năm 1972; cư trú tại: Đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H là ông Trần Văn H; Luật sư Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn D; sinh năm 1974; cư trú tại: Đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn D là ông Trần Ngọc M; sinh năm 1983; cư trú tại: đường N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền, ngày 24-8-2023). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Ngọc B; sinh năm 1984. Vắng mặt;

2. Chị Dương Hương G; sinh ngày 31-3-2006. Vắng mặt;

3. Em Dương Minh A; sinh ngày 19-9-2010. Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Dương Hương G và em Dương Minh A là bà Trần Thị Ngọc B là mẹ của chị G và em D. Vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Quế T; sinh năm 1990. Vắng mặt;

5. Ông Lê Trí H; sinh năm 1992. Vắng mặt;

6. Em Lê Trí H; sinh năm 2013. Vắng mặt;

7. Em Lê Trí T; sinh năm 2020. Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Em Lê Trí H và em Lê Trí T là ông Lê Trí H và bà Nguyễn Quế T là cha mẹ của em H và em T. Vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- *Người kháng cáo:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H, là nguyên đơn trong vụ án;

2. Ông Phạm Văn D, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2002, bà và ông Phạm Văn D kết hôn, đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại Đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (Sau đây viết tắt là K72/02 đường Đ) đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, khác nhau về quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường hay cãi

vã nhau. Ngoài ra, do ông D có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, người phụ nữ đó còn nhắn tin đe dọa, uy hiếp tinh thần của bà. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà thấy mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông D.

- Về con: Bà và ông D không có con chung.

- Về tài sản: Bà xác định giữa bà và ông D có tài sản chung là căn nhà 03 tầng tại K72/02 đường Đ, có Giấy chứng nhận số AM 763324 cấp ngày 25-4-2008 đứng tên cả bà và ông D. Riêng thửa đất xây căn nhà trên là tài sản riêng của bà có trước thời điểm kết hôn với ông D. Đến năm 2005 thì vợ chồng mới phá bỏ căn nhà cấp 4 cũ để xây nhà 03 tầng như hiện tại; đến năm 2008, khi làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà mới để cho ông D cùng đứng tên, chứ ông D không có bất cứ đóng góp gì vào việc tạo dựng nhà đất này. Trong đơn khởi kiện và tại các phiên hòa giải trước ngày 06-4-2023, thì bà có yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất trên cho bà 70%, chia cho ông D 30%, bà thối trả tiền cho ông D để nhận nhà đất. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 06-4-2023 và tại phiên tòa, thì bà thay đổi hủy bỏ nội dung mức chia nói trên; bà cho rằng, nhà đất này là của riêng bà, việc ông D cùng đứng tên trong giấy chứng nhận là do quan hệ hôn nhân chứ ông D hoàn toàn không có công sức đóng góp gì vào việc tạo lập tài sản này, bà chỉ đồng ý chia cho ông D 300.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm Văn D, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do tính tình không hợp, khác nhau về quan điểm sống; ngoài ra, năm 2017 thì ông có nhắn tin qua lại với người khác nên bà H ghen và hiện nay thì bà H cũng có quan hệ tình cảm với người khác. Tình cảm vợ chồng không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H.

- Về con: Ông và bà H không có con chung.

- Về tài sản chung: Ông và bà H có tài sản chung là nhà và đất tại K72/02 đường Đ; nguồn gốc đất là của bà H có trước hôn nhân. Sau khi kết hôn, năm 2005 vợ chồng xây dựng căn nhà như hiện nay; nguồn tiền xây nhà là của vợ chồng cùng đóng góp, tuy nhiên cụ thể bao nhiêu thì ông không nắm rõ. Ông thừa nhận khi về sống với bà H ông không có việc làm, bà H là người nắm giữ tài chính, kinh tế, quản lý chi tiêu trong gia đình; mặc dù ông không có công việc ổn định bên ngoài, ông không đóng góp tiền nhưng ông có công sức trong việc trông coi nhà cửa, đưa đón bà H đi bán

hàng. Ly hôn, ông đồng ý giao nhà đất cho bà H sở hữu, bà H có nghĩa vụ thối trả cho ông theo tỷ lệ ông nhận 50% và bà H nhận 50% trị giá nhà đất theo giá trị của chứng thư thẩm định giá.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc B, bà Nguyễn Quế T và ông Lê Trí H, trình bày: Hiện nay các ông, bà đang thuê phòng trọ của vợ chồng ông D, bà H, hình thức thuê đơn giản, ở tháng nào trả tiền tháng đó nên không liên quan gì đến việc giải quyết vụ án đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Chứng thư thẩm định giá, ngày 17-3-2023 của Chi nhánh Công ty cổ phần giám định thẩm định Sài Gòn tại Đà Nẵng, kết luận về giá đối với tài sản nhà đất tại K72/2 Đinh Tiên Hoàng trị giá 3.861.967.500 đồng, trong đó đất ở trị giá 3.210.650.000 đồng và công trình xây dựng trị giá 651.317.500 đồng.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 55 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Phạm Văn D.

- Về tài sản chung: Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh H 80% trị giá nhà đất tại K72/02 đường Đ tương đương 3.089.600.000 đồng và giao hiện vật là nhà đất này cho bà H sở hữu, sử dụng. Chia cho ông Phạm Văn D 20% trị giá nhà đất tại K72/02 đường Đ tương đương 772.400.000 đồng và buộc bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông D số tiền ông được chia.

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Ngày 26-6-2023, ông Phạm Văn D nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử chia cho ông 50% trị giá nhà đất tại K72/02 đường Đ.

Ngày 27-6-2023, bà Nguyễn Thị Thanh H nộp đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử xác định tài sản chung của bà và

ông Phạm Văn D chỉ có căn nhà tại K72/02 đường Đ trị giá 651.317.500 đồng (không có đất) và chia cho ông D 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn Phạm Văn ông D cho rằng, năm 2001 khi quen biết với bà H thì bà H vay mượn tiền để mua căn nhà tại K72/02 đường Đ; năm 2002 kết hôn thì ông, bà sống tại đây; vợ chồng cùng nhau buôn bán làm ăn rồi có tiền tích lũy trả nợ mua nhà, đến năm 2005 thì xây được nhà mới 03 tầng có 06 phòng cho thuê trọ và 01 phòng để vợ chồng ở. Quá trình chung sống thì bà H cũng thấy được công sức lao động, đóng góp của ông nên đã để ông cùng đứng tên sở hữu chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở. Sau này vợ chồng còn mua được cả xe ôtô để ông chạy dịch vụ thu nhập hàng tháng từ 20 đến 30 triệu đồng. Quá trình hơn 20 năm chung sống thì ông cũng đã lao động cật lực, thức khuya dậy sớm để cùng với vợ tạo dựng cơ ngơi tài sản như hiện nay. Hiện tại thì bà H đã quen với người đàn ông khác; bản thân ông thì không có nơi nào để ở, nên đề nghị tạo điều kiện cho ông có một nơi ở ví dụ như là căn hộ chung cư của người thu nhập thấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đã rút toàn bộ kháng cáo về nội dung yêu cầu xác định tài sản chung của bà và ông D chỉ có căn nhà tại K72/02 đường Đ *(không bao gồm thửa đất)* trị giá 651.317.500 đồng và chia cho ông D 300.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H đề nghị Hội đồng xét xử xác định nhà, đất tại K72/02 đường Đ là đã được bà H tạo dựng từ trước khi kết hôn với ông D; quá trình chung sống thì ông D chỉ phụ giúp, đưa đón bà H chứ không có làm gì chính thức, không có thu nhập ổn định, nên không chấp nhận kháng cáo của ông D về yêu cầu đòi chia 50% trị giá tài sản này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H và bị đơn ông Phạm Văn D đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đã rút toàn bộ kháng cáo về nội dung yêu cầu xác định tài sản chung của bà và ông D chỉ có căn nhà tại K72/02 đường Đ *(không*

bao gồm thửa đất) trị giá 651.317.500 đồng và chia cho ông D 300.000.000 đồng, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H theo quy định tại Điều 284, Điều 289 và Điều 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét về nhà, đất tại K72/02 đường Đ, thì thấy: Ngày 12-7-2002, bà H và ông D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V; trước đó, ngày 20-11-2001, bà H đã mua nhà đất tại K72/02 đường Đ. Đến năm 2005, vợ chồng bà H ông D phá dỡ nhà cũ xây căn nhà mới 03 tầng. Sau đó, bà H đã nhập tài sản riêng của bà là thửa đất tại K72/02 đường Đ vào tài sản chung của vợ chồng nên ngày 25-4-2008, Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 763324 đối với nhà và đất tại K72/02 đường Đ cho ông D và bà H. Như vậy, tại thời điểm ngày 25-4-2008 cả nhà và đất tại K72/02 đường Đ là tài sản chung của vợ chồng bà H ông D theo quy định tại Điều 33 và Điều 46 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Xét kháng cáo của ông Phạm Văn D về yêu cầu chia cho ông 50% trị giá nhà đất tại K72/02 đường Đ, thì thấy:

Nhà và đất tại K72/02 đường Đ là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông D; hiện trị giá 3.861.967.500 đồng, trong đó trị giá quyền sử dụng đất là 3.210.650.000 đồng và trị giá nhà là 651.317.500 đồng. Theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung được chia đôi, tuy nhiên cũng cần xem xét đến một số yếu tố khác trong đó có công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung.

Xét thấy, trước khi kết hôn với ông D thì bà H đã nhận chuyển nhượng nhà, đất tại K72/02 đường Đ; trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà phá bỏ nhà cũ để xây dựng nhà mới trên đất và thỏa thuận xác lập nhà đất là tài sản chung của vợ chồng.

Trong thời kỳ hôn nhân thì vợ chồng cùng nhau buôn bán nhỏ, làm phòng trọ cho thuê; đến đầu năm 2018 thì ông D mua xe ôtô để chạy thêm dịch vụ vận chuyển khách du lịch. Tại đơn khởi kiện nộp đến Tòa án vào ngày 06-10-2022 và trong quá trình tham gia hòa giải tại Tòa án thì bà H đều có yêu cầu chia cho bà 70% trị giá tài sản chung là nhà, đất tại K72/02 đường Đ, còn lại chia cho ông D 30%; tuy nhiên, đến phiên hòa giải vào ngày 06-4-2023 thì bà H đã thay đổi về yêu cầu chia đối với tài sản, cụ thể bà cho rằng nhà, đất tại K72/02 đường Đ là tài sản riêng của bà, việc ông D cùng đứng tên trong giấy chứng nhận là do phát sinh quan hệ hôn nhân với bà, nên ly hôn thì bà chỉ đồng ý hỗ trợ cho ông D 300.000.000 đồng.

Xét nhà, đất tại K72/02 đường Đ là tài sản chung của vợ chồng bà H ông D như nhận định ở trên, việc Hội đồng xét xử sơ thẩm chia cho bà H 80% trị giá và chia cho

ông D 20% trị giá là chưa đánh giá đầy đủ công sức đóng góp của ông D trong 21 năm hôn nhân; mặt khác, điều kiện tiên quyết nhất đối với tài sản chung này vẫn là quyền sở hữu chung hợp nhất đã được hai bên tự nguyện xác lập và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận. Xét về công sức đóng góp của bà H vào việc tạo lập thửa đất tại K72/02 đường Đ nên cần chia cho bà H phần nhiều hơn so với ông D là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của ông D về nội dung này là được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần và quyết định chia cho bà H 70% trị giá và chia cho ông D 30% trị giá nhà, đất tại K72/02 đường Đ là đúng với quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản chung cụ thể như sau: Nhà và đất tại K72/02 đường Đ trị giá 3.861.967.500 đồng; chia cho bà H 70% là 2.703.377.250 đồng; chia cho ông D 30% là 1.158.590.250 đồng; giao nhà đất cho bà H nên bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông D 1.158.590.250 đồng.

[6] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Do sửa án sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm về chia tài sản chung và chi phí tố tụng khác mỗi bên phải phải chịu, theo quy định tại các điều 147, 157, 158, 165 và 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H và ông D không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà H; không chấp nhận kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Về đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh H là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 284, Điều 289 và Điều 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần vụ án đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H về nội dung yêu cầu xác định tài sản chung của bà và ông D chỉ có căn nhà tại K72/02 đường Đ *(không bao gồm thửa đất)* trị giá 651.317.500 đồng và chia cho ông D 300.000.000 đồng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn D,

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 33, Điều 46 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về chia tài sản:

Nhà và đất tại Đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; được Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 763324 ngày 25 tháng 4 năm 2008; trị giá 3.861.967.500 đồng là tài sản chung của ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị Thanh H.

Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh H 70% trị giá tài sản chung tương ứng với số tiền 2.703.377.250 đồng (hai tỷ, bảy trăm linh ba triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Chia cho ông Phạm Văn D 30% trị giá tài sản chung tương ứng với số tiền 1.158.590.250 đồng (một tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, năm trăm chín mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh H quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại Đường Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; được Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 763324 ngày 25 tháng 4 năm 2008.

Bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Văn D số tiền được chia 1.158.590.250 đồng (một tỷ, một trăm năm mươi tám triệu, năm trăm chín mươi nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Bà Nguyễn Thị Thanh H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

Ông Phạm Văn D có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 763324 ngày 25 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng cấp.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 86.067.545 đồng, tổng cộng là 86.367.545 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 33.000.000 đồng theo biên lai thu số 0006764 ngày 26-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng; bà H còn phải nộp 53.367.545 đồng (năm mươi ba triệu, ba trăm sáu mươi bảy nghìn, năm trăm bốn mươi lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm Văn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 46.757.707 đồng (bốn mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn, bảy trăm linh bảy đồng).

Bà Nguyễn Thị Thanh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007656 ngày 28-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0007662 ngày 03-7-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 14.420.000 đồng; bà H đã nộp đủ.

Ông Phạm Văn D phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 6.180.000 đồng, nhưng bà H đã nộp tạm ứng nên ông D phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H số tiền này 6.180.000 đồng (sáu triệu, một trăm tám mươi nghìn đồng).

4. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND quận H;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hà Nam